

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRONG KỸ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA ĐẤT NƯỚC

Nguyễn Thị Hạnh¹

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Trọng Đạt

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Phạm Văn Nam

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Anh Đức

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Đặng Diệp Linh

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Phạm Diệu Quyên

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 24/01/2025; **Ngày hoàn thành biên tập:** 08/04/2025; **Ngày duyệt đăng:** 26/05/2025

DOI: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.012025.1235>

Tóm tắt: Bài viết phân tích tác động của các nhân tố như tư duy phát triển, mức độ chấp nhận rủi ro, kỹ năng xã hội, kỹ năng sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trong kỹ nguyên vườn mình của đất nước. Dữ liệu từ 326 sinh viên kinh tế, kinh doanh và quản lý được phân tích bằng mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM). Kết quả cho thấy tư duy phát triển và mức độ chịu đựng rủi ro là hai nhân tố có tác động lớn nhất tới ý định khởi nghiệp của sinh viên, trong khi kỹ năng xã hội và khả năng sáng tạo cần phải được kết hợp với năng lực khởi nghiệp mới có ý nghĩa thúc đẩy ý định khởi nghiệp, giáo dục khởi nghiệp làm giảm ý định khởi nghiệp của sinh viên. Từ đó, nghiên cứu củng cố lý thuyết về ý định khởi nghiệp, đồng thời đưa ra một số hàm ý chính sách cho cơ quan quản lý và cơ sở giáo dục đại học nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên.

¹ Tác giả liên hệ, Email: hanhnt@ftu.edu.vn

Từ khoá: Ý định khởi nghiệp, Tư duy phát triển, Sự tự tin năng lực khởi nghiệp, Kỹ năng xã hội, Kỹ năng sáng tạo, Mức độ chấp nhận rủi ro

DETERMINANTS OF ENTREPRENEURIAL INTENTION OF STUDENTS IN THE ERA OF ASPIRATION

Abstract: This article aims to investigate the factors affecting entrepreneurial intention among students. Partial least squares structural equation modelling (PLS-SEM) were used to analyse data from 326 undergraduate students majoring in business, management, and economics. The results show that growth mindset and risk appetite are the most important indicators of entrepreneurial intention. On the other hand, social skills and creativity only make a significant contribution to entrepreneurial intention when given together with entrepreneurial self-efficacy. Remarkably, students' entrepreneurial intention is discovered to be negatively impacted by entrepreneurship education. Therefore, this study contributes to entrepreneurial intention theory and recommendations for universities and policy makers in order to foster student's entrepreneurial intention.

Keywords: Entrepreneurial Intention, Entrepreneurial Self-Efficacy, Growth Mindset, Risk Appetite, Entrepreneurship Education

1. Giới thiệu

Nghiên cứu về khởi nghiệp thu hút sự quan tâm của nhiều học giả bởi vai trò quan trọng đối với việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và gia tăng của cải vật chất (Nguyen, 2021). Một trong những chủ đề nghiên cứu chính của khởi nghiệp là ý định khởi nghiệp do phần lớn nghiên cứu cho rằng ý định là tiền đề quan trọng dẫn đến hành vi. Nhiều quan điểm cho rằng ý định khởi nghiệp là yếu tố “có sẵn”, trong khi số khác cho rằng có thể “học được” (Pittaway & Cope, 2007), do đó chủ đề này thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trên thế giới. Trong đó, tư duy phát triển là yếu tố tâm lý cá nhân thúc đẩy hành vi khởi nghiệp và ủng hộ quan điểm yếu tố “học được” này (Li & cộng sự, 2023), nhưng vai trò của tư duy phát triển trong bối cảnh khởi nghiệp vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ mở ra cơ hội cần được khám phá trong các điều kiện kinh doanh khác nhau.

Ngoài ra, mức độ chấp nhận rủi ro là đặc điểm quan trọng của các cá nhân có xu hướng khởi nghiệp dựa trên cơ hội, là những người có khả năng nhận biết cơ hội kinh doanh và dám chấp nhận rủi ro để nắm bắt các cơ hội kinh doanh trong bối cảnh nhiều biến động như khởi nghiệp (Sharaf & cộng sự, 2018). Tiếp theo giáo dục khởi nghiệp mặc dù được các trường đại học và tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp quan tâm, nhưng hiệu quả của giáo dục khởi nghiệp đối với việc nâng cao ý định khởi nghiệp vẫn chưa rõ ràng (Thái & Lý, 2018). Đặt trong bối cảnh hiện tại, các kỹ năng mềm như kỹ năng sáng tạo

hỗ trợ việc tìm kiếm các cơ hội kinh doanh mới, kỹ năng xã hội giúp tăng cường khả năng xây dựng mạng lưới và huy động nguồn lực để hiện thực hóa các cơ hội kinh doanh đó (Zhao & cộng sự, 2005). Cuối cùng, một yếu tố trung gian quyết định việc biến tư duy, kỹ năng và thái độ thành ý định hành vi là sự tự tin vào năng lực khởi nghiệp (Bandura, 2000). Do đó cần kiểm định vai trò trung gian của yếu tố này trong mối quan hệ giữa tư duy phát triển, mức độ chấp nhận rủi ro, kỹ năng sáng tạo và kỹ năng xã hội đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, cũng như vai trò của giáo dục khởi nghiệp tới ý định khởi nghiệp.

Các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào những đối tượng đã chọn được con đường sự nghiệp, do độ tuổi trung bình để khởi nghiệp thường rơi vào khoảng 25-44 tuổi (Romero-Galisteo & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, việc nghiên cứu các đối tượng dưới 25 tuổi cũng quan trọng để hiểu rõ hơn những nhân tố sẽ tác động tới ý định trở thành doanh nhân của các đối tượng này. Sinh viên đang trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp và được định hướng bởi môi trường giáo dục đại học, nên đây cũng là những mẫu nghiên cứu tương đối lý tưởng để tìm tác động của các nhân tố lên ý định khởi nghiệp. Với đối tượng sinh viên, giáo dục trong trường đại học là một trong những môi trường có tác động lớn nhất tới ý định khởi nghiệp.

Trong bối cảnh đất nước ta đang bước vào kỷ nguyên vươn mình mạnh mẽ như tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được xem là một trong những động lực trọng yếu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Việc xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp toàn diện và thúc đẩy giáo dục khởi nghiệp ở các cấp học, đặc biệt là bậc đại học, không chỉ mang ý nghĩa phát triển kinh tế, mà còn là sứ mệnh chiến lược trong quá trình phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước (Burnette & cộng sự, 2020). Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố tâm lý nền tảng như tư duy phát triển trở nên đặc biệt quan trọng. Tư duy phát triển không chỉ giúp cá nhân chấp nhận thất bại như một phần tất yếu, mà còn nuôi dưỡng niềm tin vào khả năng phát triển năng lực qua nỗ lực, học hỏi và trải nghiệm thực tiễn (Burnette & cộng sự, 2020). Đặc biệt, trong điều kiện môi trường nhiều rủi ro và thiếu chắc chắn, tư duy phát triển giúp thúc đẩy sự tự tin vào năng lực khởi nghiệp, từ đó gia tăng ý định khởi nghiệp người trẻ.

Nghiên cứu được tiến hành với mô hình PLS-SEM với dữ liệu thu thập từ 326 sinh viên kinh tế, kinh doanh và quản lý tại các trường đại học ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Bài viết sử dụng nhân tố tư duy phát triển, sự tự tin năng lực khởi nghiệp để kiểm chứng sự ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên. Ngoài ra, xem xét ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của mức độ chấp nhận rủi ro, kỹ năng xã hội, kỹ năng sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Cấu trúc bài viết gồm 5 phần. Sau phần giới thiệu, phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu. Phần 3 giới thiệu phương pháp và dữ liệu nghiên cứu. Phần 4 thảo luận kết quả nghiên cứu. Phần 5 đưa ra hàm ý quản trị và kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1 Ý định khởi nghiệp

Ý định khởi nghiệp là niềm tin chắc chắn và có ý thức của cá nhân về việc lên kế hoạch thành lập dự án kinh doanh mới trong tương lai (Romero-Galisteo & cộng sự, 2022). Ngoài ra, ý định khởi nghiệp còn được định nghĩa là mức độ cam kết của một cá nhân đối với việc bắt đầu một hoạt động kinh doanh mới (Krueger, 1993), trong khi Bird (1988) nhấn mạnh rằng ý định khởi nghiệp bao gồm cả mong muốn thành lập doanh nghiệp mới hoặc tạo ra giá trị mới trong doanh nghiệp sẵn có. Trong nghiên cứu này, ý định khởi nghiệp là sự kết hợp giữa năng lực nhận thức và sự cam kết hành động của cá nhân với việc khởi sự kinh doanh. Ý định khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng ở cấp độ cá nhân và cấp độ tổ chức, bởi ý định của người sáng lập đóng vai trò định hình chiến lược, định hướng phát triển và khả năng thành công của doanh nghiệp trong tương lai. Ý định khởi nghiệp được khẳng định là chỉ báo tin cậy để dự đoán hành vi khởi nghiệp trên thực tế (Romero-Galisteo & cộng sự, 2022). Nghiên cứu ý định khởi nghiệp của sinh viên giúp hiểu rõ hơn động lực và rào cản trong hành trình khởi nghiệp của giới trẻ, và cung cấp bằng chứng khoa học để các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam xây dựng và điều chỉnh chính sách phù hợp, nhằm thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp một cách hiệu quả và bền vững.

2.2 Tư duy phát triển

Tư duy là cách phân tích, tổng hợp và áp dụng thông tin vào thực tế, và tư duy phát triển là cách tư duy theo hướng sẵn sàng học hỏi để phát triển (Dweck & cộng sự, 1995). Những người có tư duy phát triển tin rằng sự kiên trì giúp cải thiện khả năng và trí thông minh hơn là tài năng bẩm sinh, đối lập với tư duy cố định cho rằng mọi khả năng là điều không thể thay đổi. Trong kỷ nguyên mới, tư duy phát triển giúp trang bị khả năng học hỏi từ thất bại, thích nghi với thay đổi và cải thiện bản thân. Dweck & cộng sự (1995) đã nhấn mạnh vai trò của tư duy phát triển, và đưa ra các cách để cải thiện và xây dựng lối tư duy này ở người trẻ. Billingsley & cộng sự (2023) đã cho thấy tư duy phát triển có ảnh hưởng tích cực tới sự kiên trì và nhu cầu thành đạt, đồng thời dự đoán mức độ hiệu quả trong hoạt động khởi nghiệp. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Tư duy phát triển có ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.3 Mức độ chấp nhận rủi ro

Trong hoạt động khởi nghiệp, mức độ chấp nhận rủi ro của các doanh nhân là việc họ sẵn sàng chấp nhận rủi ro để đạt được lợi ích có tiềm năng lớn (Sharaf & cộng sự, 2018); và ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định và thực tế điều hành doanh nghiệp. Doanh nhân có mức độ chấp nhận rủi ro sẽ tạo ra các mô hình kinh doanh mới và tăng tính cạnh tranh cao (Butt & cộng sự, 2015). Khi cá nhân có khả năng cân nhắc rủi ro một cách hợp lý so với lợi nhuận kỳ vọng, họ vừa hạn chế nguy cơ quyết định sai, vừa củng cố niềm tin vào năng lực điều hành doanh nghiệp của bản thân. Điều này góp phần ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp, tăng sự tự tin khi thực hiện kinh doanh trong điều kiện rủi ro cao. Mức độ chấp nhận rủi ro không chỉ là điều kiện tâm lý, mà còn là yếu tố dự báo tiềm năng cho ý định khởi nghiệp của cá nhân. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H2: Mức độ chấp nhận rủi ro có ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.4 Kỹ năng xã hội và kỹ năng sáng tạo

Kỹ năng xã hội là việc giao tiếp hiệu quả với những người xung quanh nhằm đạt được mục tiêu đề ra (Rahim, 2014). Theo lý thuyết nhận thức xã hội (Bandura, 2000), hành vi của con người là kết quả của sự tương tác giữa yếu tố cá nhân (nhận thức, động lực, cảm xúc, mục đích), và môi trường xã hội. Trong đó, kỹ năng xã hội là yếu tố trung gian giúp tăng cường sự tự tin vào năng lực từ đó thúc đẩy hành vi có chủ đích, bao gồm cả ý định khởi nghiệp. Trong bối cảnh khởi nghiệp, kỹ năng xã hội là khả năng giao tiếp, thiết lập và duy trì các mối quan hệ, thuyết phục và hợp tác huy động nguồn lực, tương tác hiệu quả với khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và nhóm sáng lập (Baron & Markman, 2003). Việc quan sát sự thành công qua giao tiếp và tương tác xã hội giúp cá nhân học hỏi, và hình thành niềm tin khả năng của bản thân, là tiền đề quan trọng dẫn đến ý định khởi nghiệp (Zhao & cộng sự, 2005). Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H3: Kỹ năng xã hội có ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Trong bối cảnh khởi nghiệp, sáng tạo là khả năng tạo ra các ý tưởng mới, giải pháp độc đáo hoặc các cách tiếp cận khác biệt nhằm giải quyết vấn đề, là một trong những năng lực cốt lõi giúp cá nhân nhận diện cơ hội kinh doanh, thiết kế sản phẩm/dịch vụ mới, và thích ứng với môi trường thị trường đầy biến động (Kaufman & cộng sự, 2012). Do đó, kỹ năng sáng tạo là yếu tố nền tảng thúc đẩy ý định khởi nghiệp, đặc biệt trong nền kinh tế tri thức và đổi mới hiện nay. Cá nhân sở hữu kỹ năng sáng tạo cao thường có xu hướng tự tin hơn trong việc giải quyết vấn đề phức tạp, nhìn thấy cơ hội từ thách

thức và từ đó hình thành ý định khởi nghiệp rõ nét hơn (Zampetakis & cộng sự, 2009). Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H4: Kỹ năng sáng tạo có ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.5 Sự tự tin năng lực khởi nghiệp

Trong bối cảnh khởi nghiệp, sự tự tin năng lực khởi nghiệp là sự tự thiết lập hoạt động kinh doanh mới dựa trên khả năng huy động các nguồn lực quan trọng và sẵn sàng cho hoạt động khởi nghiệp. Sự tự tin năng lực khởi nghiệp gồm đổi mới sản phẩm dịch vụ, marketing và bán hàng, quản lý rủi ro, và kiểm soát tài chính (Chen & cộng sự, 1998). Một cá nhân tự tin vào năng lực của bản thân thường có xu hướng nắm bắt cơ hội, thích ứng với môi trường xung quanh, hiệu suất làm việc nhanh hơn và khả năng thực hiện các dự án khởi nghiệp cũng cao hơn (Chuang & cộng sự, 2022). Do đó, sự tự tin hay nhận thức về năng lực khởi nghiệp càng cao thì ý định khởi nghiệp càng mạnh mẽ và ngược lại. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H5: Sự tự tin năng lực khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Bên cạnh ảnh hưởng trực tiếp, sự tự tin năng lực khởi nghiệp còn có vai trò chuyển hoá từ tư duy, nhận thức, kỹ năng và thái độ đến ý định hành vi hành vi khởi nghiệp (Bandura, 2000). Cá nhân với năng lực khởi nghiệp có khả năng nhìn nhận và chuyển hoá cơ hội kinh doanh từ các yếu tố đầu vào như kiến thức, kỹ năng, thái độ tốt (Darmanto & Yuliani, 2018). Zhao & cộng sự (2005) cho thấy sự tự tin năng lực khởi nghiệp chịu ảnh hưởng tích cực từ tư duy phát triển, mức độ chấp nhận rủi ro, kỹ năng sáng tạo và kỹ năng xã hội, là những yếu tố thúc đẩy niềm tin cá nhân vào khả năng khởi nghiệp, từ đó gia tăng ý định hiện thực hóa cơ hội kinh doanh.

Tư duy phát triển giúp cá nhân tin rằng năng lực có thể được hình thành qua rèn luyện và nỗ lực, từ đó nâng cao sự tự tin năng lực khởi nghiệp (Dweck & cộng sự, 1995). Khi cá nhân tin vào khả năng khởi nghiệp của bản thân, họ có xu hướng chủ động hơn trong việc tìm kiếm và theo đuổi các cơ hội kinh doanh, từ đó hình thành ý định khởi nghiệp tích cực hơn (Chen & cộng sự, 1998). Do đó, tư duy phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến ý định khởi nghiệp và gián tiếp thúc đẩy ý định khởi nghiệp qua cơ chế nâng cao sự tự tin vào năng lực khởi nghiệp. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H6a: Sự tự tin năng lực khởi nghiệp có vai trò trung gian giữa ảnh hưởng của tư duy phát triển tới ý định khởi nghiệp.

Mức độ chấp nhận rủi ro phản ánh khả năng cá nhân sẵn sàng đối mặt với sự không chắc chắn để đạt được mục tiêu, từ đó tăng cường cảm nhận kiểm soát và sự tự tin vào

năng lực khởi nghiệp (Sharaf & cộng sự, 2018). Những cá nhân có xu hướng chấp nhận rủi ro cao thường tự tin hơn trong việc xử lý tình huống bất định, ra quyết định nhanh và kiên định hơn với hành vi khởi nghiệp (Liu & cộng sự, 2019). Vì vậy, mức độ chấp nhận rủi ro vừa trực tiếp ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp, vừa gián tiếp tác động qua việc nâng cao sự tự tin vào năng lực khởi nghiệp (Darmanto & Yuliari, 2018). Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H6b: Sự tự tin năng lực khởi nghiệp có vai trò trung gian giữa ảnh hưởng của mức độ chấp nhận rủi ro tới ý định khởi nghiệp.

Kỹ năng xã hội giúp cá nhân xây dựng và duy trì các mối quan hệ hiệu quả trong môi trường kinh doanh, qua đó nâng cao sự tự tin vào khả năng tập hợp các nguồn lực xã hội phục vụ khởi nghiệp (Baron & Markman, 2003). Những cá nhân có kỹ năng xã hội tốt thường cảm thấy kiểm soát tốt hơn trong giao tiếp, đàm phán và lãnh đạo, từ đó phát triển mạnh niềm tin vào năng lực khởi nghiệp (Zhao & cộng sự, 2005). Do đó, kỹ năng xã hội vừa tác động gián tiếp đến ý định khởi nghiệp qua sự tự tin vào năng lực, vừa là yếu tố cần thiết để triển khai hoạt động khởi nghiệp hiệu quả. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H6c: Sự tự tin năng lực khởi nghiệp có vai trò trung gian giữa ảnh hưởng của kỹ năng xã hội tới ý định khởi nghiệp.

Kỹ năng sáng tạo giúp cá nhân phát hiện cơ hội kinh doanh mới, giải quyết vấn đề linh hoạt và phát triển giải pháp khác biệt - những yếu tố làm gia tăng niềm tin vào năng lực khởi nghiệp (Zampetakis & cộng sự, 2009). Khi cá nhân cảm thấy mình có khả năng sáng tạo trong việc thiết kế ý tưởng và thích ứng với thị trường, họ thường có xu hướng tự tin hơn trong việc khởi sự kinh doanh. Vì vậy, kỹ năng sáng tạo không chỉ tăng cường trực tiếp năng lực đổi mới trong khởi nghiệp, mà còn gián tiếp thúc đẩy ý định khởi nghiệp qua sự tự tin vào năng lực bản thân. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H6d: Sự tự tin năng lực khởi nghiệp có vai trò trung gian giữa ảnh hưởng của kỹ năng sáng tạo tới ý định khởi nghiệp.

Vai trò của kỹ năng sáng tạo được quan tâm nhiều bởi sự gia tăng của doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên đổi mới sáng tạo, do đó đổi mới sáng tạo không chỉ là công nghệ mà còn là đổi mới mô hình kinh doanh, đổi mới cách thức làm kinh doanh (Shahab & cộng sự, 2019). Những yếu tố đó dựa trên khả năng của người doanh nhân, cụ thể những cá nhân có kỹ năng sáng tạo sẽ có khả năng đổi mới sản phẩm dịch vụ, ứng dụng công nghệ mới đổi mới quy trình hay giải quyết vấn đề sáng tạo. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

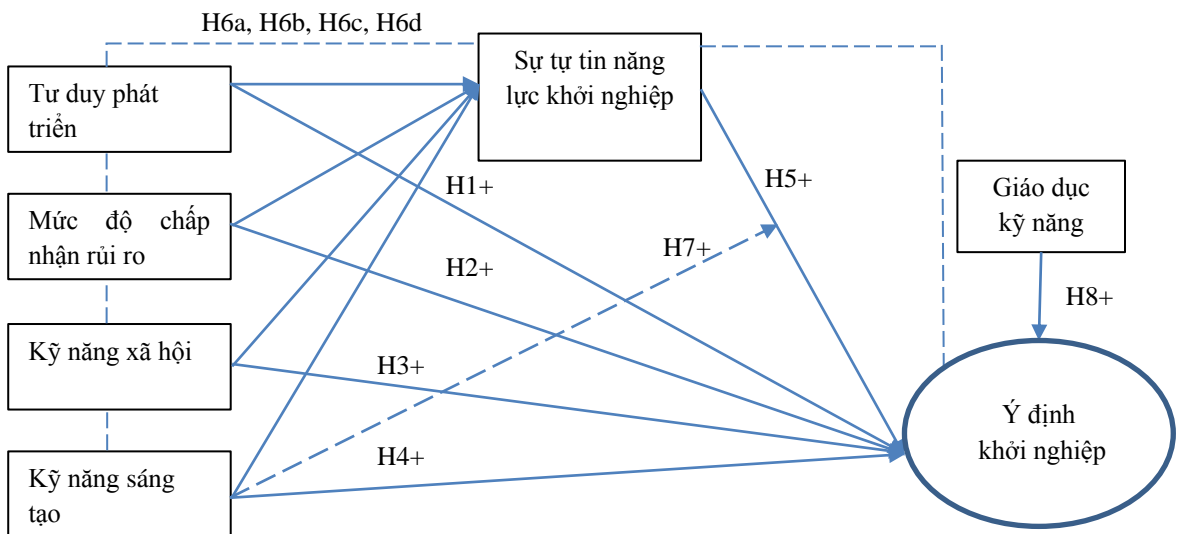
H7: Kỹ năng sáng tạo điều tiết ảnh hưởng của sự tự tin năng lực khởi nghiệp tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2.6 Giáo dục khởi nghiệp

Giáo dục khởi nghiệp là phương thức thức giảng dạy, đào tạo và huấn luyện người học nhằm nâng cao nhận thức, thái độ và kỹ năng về khởi nghiệp, giáo dục khởi nghiệp nhấn mạnh vào việc thiết lập và điều hành một doanh nghiệp mới (Liu & cộng sự, 2019). Pittaway & Cope (2007) nhấn mạnh rằng giáo dục khởi nghiệp tập trung vào các yếu tố cần thiết để thành lập một doanh nghiệp mới, trong khi đó, giáo dục kinh doanh truyền thống chủ yếu tập trung vào việc quản lý và vận hành doanh nghiệp. Giáo dục khởi nghiệp góp phần nâng cao năng lực khởi nghiệp từ đó khuyến khích gia tăng ý định khởi nghiệp của sinh viên (Liu & cộng sự, 2019). Theo đó, học tập làm thay đổi ý định khởi nghiệp và trình độ học vấn càng cao thì mọi người càng dễ dàng xác định các cơ hội kinh doanh (Lindquist & cộng sự, 2012). Bên cạnh đó, nghiên cứu về giáo dục khởi nghiệp tại Việt Nam cũng cho thấy vai trò tích cực tới năng lực khởi nghiệp của sinh viên. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H8: Giáo dục khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Từ những phân tích ở trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1 Phát triển thang đo, bảng hỏi và thu thập dữ liệu

Thang đo của từng nhân tố nghiên cứu được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây và có điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh của sinh viên. Biến phụ thuộc, ý định khởi nghiệp gồm 3 tiêu chí, và các câu hỏi này sẽ được thay đổi tùy thuộc vào đối tượng đó đã từng khởi nghiệp hay chưa từng khởi nghiệp (Zapkau & cộng sự, 2015).

Biến trung gian, sự tự tin năng lực khởi nghiệp bao gồm 5 tiêu chí dựa trên nghiên cứu của McGee & cộng sự (2009). Nhóm biến độc lập bao gồm 5 biến, trong đó tư duy phát triển gồm 4 tiêu chí (Dweck & cộng sự, 1995). Nhân tố mức độ chấp nhận rủi ro gồm 5 tiêu chí (Grable & Lytton, 1999) câu trả lời được phân loại theo thang 5 mức từ không đầu tư đến mức đầu tư cao nhất là cả năm lương. Nhân tố kỹ năng xã hội gồm 5 tiêu chí (Rahim, 2014). Nhân tố kỹ năng sáng tạo gồm 4 tiêu chí của Kaufman & cộng sự (2012). Các biến được đo lường với thang đo Likert từ 1- Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý. Nhân tố giáo dục khởi nghiệp được đo bằng biến định danh với 1 là được đào tạo và 0 là không được đào tạo các môn học liên quan đến khởi nghiệp.

Nghiên cứu tiến hành khảo sát sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học, chủ yếu đến từ Trường Đại học Ngoại thương và Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (UEH). Nhóm sinh viên này có nhiều cơ hội tiếp xúc với thế giới kinh doanh thực tiễn hơn so với những nhóm ngành khác, qua các môn học chuyên ngành như quản trị kinh doanh, tài chính. Ngoài ra, đây là nhóm trường đại học kinh tế, quản trị kinh doanh và quản lý hàng đầu Việt Nam, vì thế việc lựa chọn tệp đối tượng này giúp đảm bảo chất lượng dữ liệu, và cung cấp cơ sở vững chắc để đánh giá tác động của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp. Với mô hình bao gồm 27 tiêu chí, số mẫu tối thiểu cần thu thập là 135 (Hair & cộng sự, 2016), nghiên cứu thực hiện thu thập mẫu bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện.

3.2 Phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng mô hình phương trình cấu trúc dựa trên bình phương tối thiểu riêng phần (PLS-SEM), phương pháp cho phép phân tích mối quan hệ giữa các biến quan sát và biến tiềm ẩn trong các mô hình phức tạp; hỗ trợ thực hiện kiểm định độ tin cậy; tính đến sai số đo lường vốn gắn liền với việc đánh giá các khái niệm trừu tượng. Tiếp theo, phương pháp lấy mẫu thuận tiện dẫn đến dữ liệu gặp vấn đề về sai lệch phương pháp chung, để kiểm soát nhóm nghiên cứu thiết kế bảng khảo sát theo thứ tự các biến độc lập trước rồi biến phụ thuộc sau, khảo sát đảm bảo sự ẩn danh của người tham gia giúp tăng sự khách quan, và kiểm định đơn nhân tố Harman cho kết quả tỷ lệ

nhân tố chung trên tổng phương sai nhỏ hơn 50%, do đó không xuất hiện vấn đề vi phạm về sai lệch phương pháp chung.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng hỏi sau khi được phát đi, thu về 326 phiếu hợp lệ, gồm sinh viên các ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý. Trong đó, nữ chiếm đa số (71,8%) và chủ yếu là sinh viên năm 3 (42,6%). Phần lớn sinh viên sinh sống tại Hà Nội (80,7%) và theo học chuyên ngành kinh doanh (44,3%). Về trải nghiệm khởi nghiệp, 82,8% chưa từng khởi nghiệp và 60,1% chưa từng học các môn liên quan đến khởi nghiệp sáng tạo.

4.2 Kết quả kiểm định mô hình đo lường

Dựa trên kết quả kiểm định mô hình đo lường lần thứ nhất, các thang đo không đạt điều kiện đã được loại bỏ bao gồm: KNST2, KNST6, KNST7, KNST8, nghiên cứu tiếp tục kiểm định mô hình đo lường sau khi loại biến lần 2 và thu được kết quả hệ số tải ngoài, độ tin cậy và hội tụ như sau.

Bảng 1. Kết quả hệ số tải ngoài, độ tin cậy và hội tụ của thang đo

	Tư duy phát triển	Giáo dục khởi nghiệp	Kỹ năng sáng tạo	Kỹ năng xã hội	Mức độ chấp nhận rủi ro	Sự tự tin năng lực khởi nghiệp	Ý định khởi nghiệp	Hệ số Cronbach Alpha	Hệ số Độ tin cậy	Chỉ số hội tụ
GM1	0,838									
GM2	0,799									
GM3	0,820									
GM4	0,796									
GiaoducKN		1,000								
KNST1			0,754							
KNST3			0,828							
KNST4			0,810							
KNXH1				0,727						
KNXH2				0,574						
KNXH3				0,828						
KNXH4				0,809						
KNXH5				0,851						
KVRR1					0,685					
KVRR2					0,812					
KVRR4					0,599					

Bảng 1. Kết quả hệ số tải ngoài, độ tin cậy và hội tụ của thang đo (tiếp theo)

	Tư duy phát triển	Giáo dục khởi nghiệp	Kỹ năng sáng tạo	Kỹ năng xã hội	Mức độ chấp nhận rủi ro	Sự tự tin năng lực khởi nghiệp	Ý định khởi nghiệp	Hệ số Cronbach Alpha	Hệ số Độ tin cậy	Chỉ số hội tụ
NLKN1						0,820				
NLKN2						0,809				
NLKN3						0,779				
NLKN4						0,760				
NLKN5						0,731				
YDKN1							0,949			
YDKN2							0,919			
YDKN3							0,930			
GM								0,830	0,838	0,662
KNST								0,717	0,730	0,637
KNXH								0,819	0,849	0,584
KVRR								0,703	0,719	0,506
NLKN								0,840	0,847	0,609
YDKN								0,925	0,927	0,870

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Theo Bảng 1, tất cả các hệ số tải trọng ngoài lớn hơn 0,7, nên các biến tiềm ẩn được giải thích tốt bởi các biến quan sát. Hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 đảm bảo độ tin cậy của thang đo. Kết quả hệ số tin cậy tổng hợp CR lớn hơn 0,7 nên thang đo có độ tin cậy cao và có thể sử dụng thang đo này cho các phân tích định lượng phía sau. Chỉ số AVE của các thang đo đều lớn hơn 0,5 nên các thang đo trong mô hình đo lường đều đạt mức độ chính xác về sự hội tụ.

Bảng 2. Giá trị chỉ số HTMT

	GM	GiaoducKN	KNST	KNXH	KVRR	NLKN	YDKN	KNST x NLKN
GM								
GiaoducKN	0,081							
KNST	0,189	0,248						
KNXH	0,274	0,142	0,756					
KVRR	0,339	0,235	0,446	0,496				
NLKN	0,326	0,118	0,590	0,698	0,529			
YDKN	0,392	0,052	0,181	0,208	0,327	0,305		
KNST x NLKN	0,109	0,011	0,056	0,092	0,191	0,139	0,115	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Chỉ số HTMT của các cặp khái niệm trong mô hình đều nhỏ hơn 0,85, cho thấy tính phân biệt giữa các yếu tố là rõ ràng, theo đó các khái niệm trong mô hình không bị lẫn lộn, đảm bảo tính hợp lệ phân biệt và hỗ trợ cho việc tiếp tục các phân tích sâu hơn mà không lo ngại về sự chồng lấn giữa các yếu tố.

4.3 Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Hệ số R^2 mô hình các biến tác động tới sự tự tin năng lực khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp được đánh giá ở mức cao, lớn hơn 50%. Giá trị f^2 cho thấy biến độc lập giải thích ở mức trung bình đối với biến phụ thuộc ý định khởi nghiệp (0,274). Biến tự duy phát triển giải thích ở mức cao tới biến ý định khởi nghiệp (0,819 lớn hơn 0,35). Giá trị Q2 từ biến phụ thuộc lớn hơn 0, năng lực dự báo của mô hình ý định khởi nghiệp nằm ở mức trung bình.

Bảng 3. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn	p-values	VIF	Kết quả p-value<0,05
<i>Tác động trực tiếp</i>					
H1	GM -> YDKN	0,269	0,000	1,183	Chấp nhận
H2	KVRR -> YDKN	0,128	0,033	1,252	Chấp nhận
H3	KNXH -> YDKN	-0,045	0,566	1,958	Bác bỏ
H4	KNST -> YDKN	0,056	0,429	1,645	Bác bỏ
H5	NLKN -> YDKN	0,157	0,031	1,753	Chấp nhận
H8	GiaoducKN -> YDKN	-0,259	0,019	1,079	Bác bỏ
<i>Tác động gián tiếp</i>					
H6a	GM -> NLKN -> YDKN	0,019	0,141		Bác bỏ
H6b	KVRR -> NLKN -> YDKN	0,022	0,091		Bác bỏ
H6c	KNXH -> NLKN -> YDKN	0,068	0,040		Chấp nhận
H6d	KNST -> NLKN -> YDKN	0,025	0,101		Bác bỏ
<i>Tác động điều tiết</i>					
H7	KNST x NLKN -> YDKN	0,136	0,047		Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Bảng 3 trình bày kết quả kiểm định bootstrap các biến tự duy phát triển (GM), mức độ chấp nhận rủi ro (KVRR), kỹ năng sáng tạo (KNST), kỹ năng xã hội (KNXH) và giáo dục khởi nghiệp (GiaoducKN) ảnh hưởng tới sự tự tin năng lực khởi nghiệp (NLKN) và ý định khởi nghiệp.

Khi xem xét tác động trực tiếp, nghiên cứu chấp nhận các giả thuyết H1, H2, H5 và H8, tác động của tư duy phát triển, mức độ chấp nhận rủi ro và sự tự tin năng lực khởi nghiệp lên ý định khởi nghiệp. Trong đó, tư duy phát triển là nhân tố có tác động tích cực nhất tới ý định khởi nghiệp của các sinh viên, với hệ số tác động lên tới 0,269 và p-value bằng 0. Sự tự tin năng lực khởi nghiệp và mức độ chấp nhận rủi ro cũng có tác động ý định khởi nghiệp, khi sự tự tin năng lực khởi nghiệp và mức độ chấp nhận rủi ro tăng một đơn vị, thì điểm ý định khởi nghiệp của sinh viên tăng lần lượt 0,157 và 0,031, được chấp nhận ở mức p-value nhỏ hơn 0,05. Kết quả nghiên cứu cho thấy có ý nghĩa thống kê về ảnh hưởng của việc có tham gia giáo dục khởi nghiệp tới ý định khởi nghiệp, tuy nhiên hệ số tác động là -0,259, điều này cho thấy việc tham gia giáo dục khởi nghiệp làm giảm ý định khởi nghiệp của sinh viên, do đó bác bỏ giả thuyết H8. Ngoài ra, kết quả bác bỏ H4 và H5 khi không có ý nghĩa thống kê về kỹ năng sáng tạo và kỹ năng xã hội có tác động tới ý định khởi nghiệp, với mức p-value lớn. Vậy với mẫu nghiên cứu này, việc trau dồi kỹ năng không đồng nghĩa với sự thay đổi trong ý định khởi nghiệp.

Kết quả hồi quy tác động gián tiếp chấp nhận H6c, khẳng định việc kết hợp nâng cao kỹ năng xã hội và sự tự tin năng lực khởi nghiệp là góp phần tăng 0,068 điểm ý định khởi nghiệp của sinh viên và không chấp nhận H6a, H6b, H6d, bởi tư duy phát triển, kỹ năng sáng tạo và mức độ chấp nhận rủi ro khi kết hợp cùng với sự tự tin năng lực khởi nghiệp đều không ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp, với p-value lớn hơn 0,05. Kết quả chấp thuận H7, rằng sinh viên có kỹ năng sáng tạo và năng lực khởi nghiệp nâng cao đáng kể ý định khởi nghiệp, với β bằng 0,136.

4.4 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu mở rộng cơ sở lý thuyết về ý định khởi nghiệp qua việc kiểm định tác động của các yếu tố tâm lý cá nhân. Cụ thể, tư duy phát triển có ảnh hưởng tích cực và mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp trong số các biến độc lập được phân tích. Mặc dù còn là một khái niệm mới trong nghiên cứu khởi nghiệp, kết quả này cho thấy tư duy phát triển có vai trò quan trọng giúp hình thành và củng cố ý định khởi nghiệp, đặc biệt với sinh viên trẻ. Kết quả tương đồng với nghiên cứu của Li & cộng sự (2023), cá nhân sở hữu tư duy phát triển có xu hướng chấp nhận thất bại như một phần tất yếu của quá trình học hỏi, chủ động tìm kiếm phương pháp tiếp cận mới và thể hiện thái độ tích cực khi đối mặt với khó khăn trong khởi nghiệp. Những đặc điểm này thúc đẩy niềm tin vào khả năng hiện thực hóa cơ hội và gia tăng cam kết với hành trình khởi nghiệp. Ngoài ra, kết quả cũng đồng thuận với lập luận của Nguyễn & cộng sự (2023) rằng, ý định khởi nghiệp không hình thành tức thời mà cần được nuôi dưỡng và duy trì trong một khoảng thời gian đủ dài, song song với quá trình tích lũy nguồn lực khi đối mặt với sự bất định.

Do đó, tư duy phát triển là yếu tố tiền đề nền tảng tâm lý giúp cá nhân duy trì động lực và nâng cao năng lực thích ứng trong suốt quá trình hình thành và triển khai hoạt động khởi nghiệp.

Tiếp theo, mức độ chấp nhận rủi ro ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp giống kết quả của Sharaf & cộng sự (2018), khi cá nhân sẵn sàng chấp nhận rủi ro thì xu hướng hành động khởi nghiệp càng rõ rệt và giúp doanh nhân duy trì ý định khởi nghiệp. Trong bối cảnh sinh viên, nhóm đối tượng còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn, việc dám đón nhận rủi ro đóng vai trò như một động lực tâm lý quan trọng để vượt qua sự do dự và thúc đẩy hành vi khởi sự. Kết quả này cho thấy giáo dục khởi nghiệp cần chú trọng nuôi dưỡng tư duy chấp nhận rủi ro có kiểm soát, như tạo ra các tình huống rủi ro thực tế nhằm hình thành sự chủ động và bản lĩnh khởi nghiệp cho sinh viên ngay từ ghế nhà trường.

Kỹ năng xã hội và kỹ năng sáng tạo không có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định khởi nghiệp, tương đồng với phát hiện của Baron & Markman (2003), cho rằng tác động của các kỹ năng này thường thể hiện gián tiếp qua sự tự tin vào năng lực khởi nghiệp. Trong bối cảnh sinh viên việc sở hữu kỹ năng chưa đủ để hình thành ý định nếu thiếu niềm tin vào khả năng hành động khởi nghiệp thực tế. Theo đó mở rộng hướng phát triển cho các chương trình đào tạo khởi nghiệp không chỉ rèn kỹ năng, mà cần song song bồi dưỡng niềm tin và trải nghiệm để kỹ năng thực sự chuyển hóa thành động lực để khởi nghiệp.

Kết quả nghiên cứu xác nhận rằng sự tự tin vào năng lực khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp, phù hợp với các nghiên cứu trước như Wardana & cộng sự (2024), cho thấy sự nhận thức rõ ràng về năng lực bản thân góp phần hình thành thái độ tích cực, động cơ hành động và cam kết khởi nghiệp. Ferreira-Neto & cộng sự (2023) cho rằng sự tự tin năng lực khởi nghiệp cho phép một nhà doanh nghiệp có tầm nhìn và tính toán tốt, đặc biệt trong lĩnh vực doanh nghiệp, từ đó giúp cá nhân đó xây dựng ý tưởng cho một ý định khởi nghiệp. Tuy nhiên, song song với việc nâng cao sự tự tin năng lực khởi nghiệp, vốn kỹ năng xã hội tốt cũng sẽ là nhân tố xúc tác để nâng cao khả năng một cá nhân có ý định khởi nghiệp, giống với kết quả nghiên cứu của Zhao & cộng sự (2005). Điều đó chứng tỏ rằng, một cá nhân sẽ cần thêm các kỹ năng xã hội, và phần nào đó là khả năng sáng tạo, kết hợp cùng với năng lực khởi nghiệp để duy trì được ý định trở thành nhà doanh nghiệp của mình. Trong bối cảnh sinh viên, đây là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt khi nhiều cá nhân vẫn còn do dự, thiếu tự tin để khởi nghiệp, dù đã có kiến thức hoặc ý tưởng.

Cuối cùng, trong nghiên cứu này, việc tham gia học giáo dục khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế lại ảnh hưởng tiêu cực đến ý định khởi nghiệp (H8 bị bác bỏ). Kết quả này giống nghiên cứu của Thái & Lý (2018), khi nhiều nhà doanh nghiệp trẻ từ

bỏ ý định dù cho đã bỏ thời gian, công sức tham gia các chương trình giáo dục khởi nghiệp, nguyên nhân được đề xuất là do chương trình đào tạo thiếu tính thực tiễn, cụ thể và hệ thống, không đưa ra các chương trình thử nghiệm, tạo cơ hội cho người trẻ tự nhận biết được cơ hội và thách thức khi khởi nghiệp. Ngoài ra, kết quả ảnh hưởng tiêu cực này còn có ý nghĩa rằng giáo dục khởi nghiệp giúp sinh viên nhận thức được các yêu cầu của hoạt động khởi nghiệp, hay khởi nghiệp không phải giấc mơ màu hồng và trở nên rụt rè hơn khi đưa ra ý định về hành vi khởi nghiệp (Pittaway & Cope, 2007). Tuy nhiên, do sự tham gia học giáo dục khởi nghiệp là biến định danh, gắn giá trị rời rạc nên mức độ phản ánh còn khá khiêm tốn, và vì mẫu khảo sát là sinh viên khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý, tỷ lệ tham gia các học phần có liên quan đến giáo dục khởi nghiệp là đa số nên dẫn đến sự phân bố không đồng đều kéo theo khả năng xuất hiện sai lệch trong ước lượng hệ số và chiều tác động. Điều này đặt ra yêu cầu cần đánh giá cụ thể về nội dung, phương pháp giảng dạy theo cách đo lường chi tiết hơn.

5. Kết luận

Với mục tiêu nghiên cứu là khám phá tác động của các nhân tố như tư duy phát triển, mức độ chấp nhận rủi ro, kỹ năng xã hội, kỹ năng sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp tới năng lực khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp, nghiên cứu đã thu được một số kết quả đáng chú ý. Thứ nhất, tư duy phát triển và mức độ chấp nhận rủi ro có tác động thuận chiều tới ý định khởi nghiệp của sinh viên. Thứ hai, giáo dục khởi nghiệp có tác động nghịch chiều tới ý định khởi nghiệp.

Qua đó, nghiên cứu đã đem lại một số đóng góp quan trọng về mặt học thuật. Thứ nhất, nghiên cứu này là nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam khai phá mối quan hệ của tư duy phát triển và ý định khởi nghiệp, đặc biệt hơn, nghiên cứu đã kiểm chứng mối quan hệ của tư duy phát triển và ý định khởi nghiệp trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào kỷ nguyên phát triển mạnh mẽ về đổi mới sáng tạo. Thứ hai, nghiên cứu đã chỉ ra rằng giáo dục khởi nghiệp tại Việt Nam, hiện nay, có xu hướng làm giảm ý định khởi nghiệp của các sinh viên, điều này phản bác lại kết quả của các nghiên cứu của Nguyễn & cộng sự (2023), bởi thực trạng giáo dục khởi nghiệp tại Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế, chưa có chuyên ngành đào tạo giáo dục khởi nghiệp chuyên biệt, đội ngũ giảng dạy chưa được đào tạo bài bản.

Nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị cho các sinh viên và cơ sở giáo dục đại học. Đối với sinh viên, việc trau dồi kiến thức qua trường lớp là vô cùng cần thiết, đặc biệt là trau dồi tư duy phát triển, mức độ chấp nhận rủi ro và trau dồi sự tự tin năng lực khởi nghiệp. Cơ sở giáo dục đại học cần nghiêm túc tra soát và thiết kế các học phần khởi nghiệp hướng đến các mục tiêu cụ thể như nâng cao sự tự tin năng lực khởi nghiệp thông qua các chương trình đào tạo gắn với thực tiễn.

Mặc dù đạt được một số kết quả, nghiên cứu còn gặp một số hạn chế nhất định như việc sử dụng dữ liệu chéo khiến nghiên cứu không thể quan sát được sự thay đổi của các biến theo thời gian, làm hạn chế khả năng suy luận về mối quan hệ nhân quả. Do đó, các nghiên cứu tương lai nên áp dụng thiết kế nghiên cứu theo chuỗi thời gian để kiểm định độ ổn định và động lực của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Thứ hai, việc sử dụng phương pháp khảo sát mẫu thuận tiện và dữ liệu dựa hoàn toàn trên tự báo cáo của sinh viên có thể dẫn đến thiên lệch mẫu quan sát. Để cải thiện điều này, các nghiên cứu tiếp theo có thể áp dụng phương pháp đánh giá đa nguồn như kết hợp với đánh giá của giảng viên, hoặc quan sát hành vi thực tế trong môi trường mô phỏng khởi nghiệp của sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- Bandura, A. (2000), "Self-efficacy: the foundation of agency", In W.J. Perrig & A. Grob (Eds.), *Control of human behavior, mental processes, and consciousness: essays in honor of the 60th birthday of August Flammer* (pp. 17-33), Lawrence Erlbaum Associates Publishers
- Baron, R.A. & Markman, G.D. (2003), "Beyond social capital: the role of entrepreneurs' social competence in their financial success", *Journal of Business Venturing*, Vol. 18 No. 1, pp. 41-60.
- Billingsley, J., Lipsey, N.P., Burnette, J.L. & Pollack, J.M. (2023), "Growth mindsets: defining, assessing, and exploring effects on motivation for entrepreneurs and non-entrepreneurs", *Current Psychology*, Vol. 42 No. 11, pp. 8855-8873.
- Bird, B. (1988), "Implementing entrepreneurial ideas: the case for intention", *The Academy of Management Review*, Vol. 13 No. 3, 442.
- Burnette, J.L., Pollack, J.M., Forsyth, R.B., Hoyt, C.L., Babij, A.D., Thomas, F.N. & Coy, A.E. (2020), "A growth mindset intervention: enhancing students' entrepreneurial self-efficacy and career development", *Entrepreneurship Theory and Practice*, Vol. 44 No. 5, pp. 878-908.
- Butt, M., Jamil, N. & Nawaz, R. (2015), "The mediating role of risk perception among cognitive biases towards decision to start a new venture", *International Letters of Social and Humanistic Sciences*, Vol. 54, pp. 88-95.
- Chen, C.C., Greene, P.G. & Crick, A. (1998), "Does entrepreneurial self-efficacy distinguish entrepreneurs from managers?", *Journal of Business Venturing*, Vol. 13 No. 4, pp. 295-316.
- Chuang, Y.T., Huang, T.H., Lin, S.Y. & Chen, B.C. (2022), "The influence of motivation, self-efficacy, and fear of failure on the career adaptability of vocational school students: Moderated by meaning in life", *Frontiers in Psychology*, Vol. 13, 958334.
- Darmanto, S. & Yuliari, G. (2018), "Mediating role of entrepreneurial self efficacy in developing entrepreneurial behavior of entrepreneur students", *Academy of Entrepreneurship Journal*, Vol. 24 No. 1, pp. 1-14.

- Dweck, C.S., Chiu, C. & Hong, Y. (1995), "Implicit theories and their role in judgments and reactions: a word from two perspectives", *Psychological Inquiry*, Vol. 6 No. 4, pp. 267-285.
- Ferreira-Neto, M.N., De Carvalho Castro, J.L., De Sousa-Filho, J.M. & De Souza Lessa, B. (2023), "The role of self-efficacy, entrepreneurial passion, and creativity in developing entrepreneurial intentions", *Frontiers in Psychology*, Vol. 14, 1134618.
- Grable, J. & Lytton, R.H. (1999), "Financial risk tolerance revisited: the development of a risk assessment instrument", *Financial Services Review*, Vol. 8 No. 3, 0810(99)000414
- Hair, Jr., J.F., Sarstedt, M., Matthews, L.M. & Ringle, C.M. (2016), "Identifying and treating unobserved heterogeneity with FIMIX-PLS: Part I – method", *European Business Review*, Vol. 28 No. 1, pp. 63-76.
- Kaufman, J.C., Plucker, J.A. & Russell, C.M. (2012), "Identifying and assessing creativity as a component of giftedness", *Journal of Psychoeducational Assessment*, Vol. 30 No. 1, pp. 60-73.
- Krueger, N. (1993), "The impact of prior entrepreneurial exposure on perceptions of new venture feasibility and desirability", *Entrepreneurship Theory and Practice*, Vol. 18 No. 1, pp. 5-21.
- Li, H., Ozdemir, S.Z. & Heslin, P.A. (2023), "Merely folklore? The role of a growth mindset in the taking and timing of entrepreneurial actions", *Entrepreneurship Theory and Practice*, Vol. 47 No. 6, pp. 2077-2120.
- Lindquist, M.J., Sol, J. & Van Praag, M. (2012), "Why Do Entrepreneurial Parents Have Entrepreneurial Children?", *SSRN Electronic Journal*, Vol. 33 No. 2, pp. 269-296.
- Liu, X., Lin, C., Zhao, G. & Zhao, D. (2019), "Research on the effects of entrepreneurial education and entrepreneurial self-efficacy on college students' entrepreneurial intention", *Frontiers in Psychology*, Vol. 10, 869.
- McGee, J.E., Peterson, M., Mueller, S.L. & Sequeira, J.M. (2009), "Entrepreneurial self-efficacy: refining the measure", *Entrepreneurship Theory and Practice*, Vol. 33 No. 4, pp. 965-988.
- Nguyen, T.H. (2021), "A comparative analysis of startups financing in Vietnam", *Journal of International Economics and Management*, Vol. 20 No. 1, pp. 65-79.
- Nguyễn, H.T., Nguyễn, Đ.D., Lê, H.L., Đỗ, H.S. & Nguyễn, N.B. (2023), "Tác động của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Thái Nguyên*, Số 228, Tập 11, tr. 99-106.
- Pittaway, L. & Cope, J. (2007), "Entrepreneurship education: a systematic review of the evidence", *International Small Business Journal: Researching Entrepreneurship*, Vol. 25 No. 5, pp. 479-510.
- Rahim, M.A. (2014), "A structural equations model of leaders' social intelligence and creative performance", *Creativity and Innovation Management*, Vol. 23 No. 1, pp. 44-56.
- Romero-Galisteo, R.P., González-Sánchez, M., Gálvez-Ruiz, P., Palomo-Carrión, R., Casuso-Holgado, M.J. & Pinero-Pinto, E. (2022), "Entrepreneurial intention, expectations of success and self-efficacy in undergraduate students of health sciences", *BMC Medical Education*, Vol. 22 No. 1, 679.

- Shahab, Y., Chengang, Y., Arbizu, A.D. & Haider, M.J. (2019), "Entrepreneurial self-efficacy and intention: Do entrepreneurial creativity and education matter?", *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, Vol. 25 No. 2, pp. 259-280.
- Sharaf, A., El-Gharbawy, A. & Ragheb, M.A. (2018), "Factors that influence entrepreneurial intention within university students in Egypt", *OALib*, Vol. 5 No. 10, pp. 1-14.
- Thái, V.T. & Lý, N.Y.N. (2018), "Giáo dục khởi nghiệp: kinh nghiệm Trung Quốc và một số đề xuất đối với Việt Nam", *Can Tho University, Journal of Science*, Vol. 54 No. 9, 155.
- Wardana, L.W., Martha, J.A., Wati, A.P., Narmaditya, B.S., Setyawati, A., Maula, F.I., Mahendra, A.M. & Suparno. (2024), "Does entrepreneurial self-efficacy really matter for entrepreneurial intention? Lesson from covid-19", *Cogent Education*, Vol. 11 No. 1, 2317231.
- Zampetakis, L.A., Kafetsios, K., Bouranta, N., Dewett, T. & Moustakis, V.S. (2009), "On the relationship between emotional intelligence and entrepreneurial attitudes and intentions", *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, Vol. 15 No. 6, pp. 595-618.
- Zapkau, F.B., Schwens, C., Steinmetz, H. & Kabst, R. (2015), "Disentangling the effect of prior entrepreneurial exposure on entrepreneurial intention", *Journal of Business Research*, Vol. 68 No. 3, pp. 639-653.
- Zhao, H., Seibert, S.E. & Hills, G.E. (2005), "The mediating role of self-efficacy in the development of entrepreneurial intentions", *Journal of Applied Psychology*, Vol. 90 No. 6, pp. 1265-1272.